

Số⁽¹⁾: 04/2026/BKLS

Tờ số⁽²⁾: ...1... Tổng số tờ: ...02....

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)

(Kèm theo ⁽³⁾ Thông báo số 112/KL-TB ngày 18/6/2026 của Hạt Kiểm lâm Hương Sơn)

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ			Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh / tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học		Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày/Van h			
1.		De			TT	27	26	36	1	0.257	
2.		De			TT	30	28	35	1	0.293	
3.		Nang			TT	4		30	1	0.282	
4.		Trám			TT	4		31	1	0.302	
5.		Vạng			TT	4		28	1	0.246	
6.		Vạng			TT	4		28	1	0.246	
7.		Vạng			TT	4		28	1	0.246	
8.		Song Mây			TT	4		31	1	0.302	
9.		Cồng			TT	4		31	1	0.302	
10.		Lim xanh			IIA	2.90		40	1	0.364	
11.		Lim xanh			IIA	1.90		30	1	0.134	
12.		Lim xanh			IIA	1.50		50	1	0.294	
13.		Lim xanh			IIA	3.20		25	1	0.157	
14.		Tấu			TT	4.0		85	1	0.231	
15.		Tấu			TT	4.0		90	1	0.259	
16.		Tấu			TT	4.0		90	1	0.259	
17.		Tấu			TT	4.0		95	1	0.289	
18.		Tấu			TT	3.2		75	1	0.144	
19.		Tấu			TT	3.8		100	1	0.304	
20.		Tấu			TT	3.9		131	1	0.535	
21.		Tấu			TT	2.7		130	1	0.365	
22.		Tấu			TT	4.0		95	1	0.289	
23.		Tấu			TT	3.8		80	1	0.195	
24.		Tấu			TT	3.9		65	1	0.132	
25.		Tấu			TT	3.5		80	1	0.179	
26.		Vạng			TT	2.5		87	1	0.151	
27.		Vạng			TT	2.5		85	1	0.145	
28.		Vạng			TT	4.0		90	1	0.259	
29.		Vạng			TT	4.0		98	1	0.307	
30.		Sang mây			TT	4.0		95	1	0.289	
31.		Sang mây			TT	3.9		90	1	0.253	
32.		Sang mây			TT	3.9		90	1	0.253	

33.		Sang mây			TT	3.9		90	1	0.253	
34.		Sang mây			TT	4.0		90	1	0.259	
35.		Sang mây			TT	2.5		90	1	0.162	
36.		Trẹo			TT	2.3		95	1	0.166	
37.		Mỡ			TT	4.0		75	1	0.180	
38.		Trẹo			TT	4.0		95	1	0.289	
39.		Trẹo			TT	4.0		115	1	0.423	
40.		Dẻ			TT	4.0		95	1	0.289	
41.		Dẻ			TT	3.8		90	1	0.246	
42.		Dẻ			TT	3.5		60	1	0.101	
43.		Dẻ			TT	3.5		55	1	0.085	
44.		Sang mây			TT	2.5		90	1	0.162	
45.		Dẻ			TT	2.5		80	1	0.128	
46.		Dẻ			TT	2.9		61	1	0.086	
TỔNG: 46 lông, tám										11.092	

Tứ Mỹ, ngày 18 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đoàn Thị Hằng